BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



KHƯƠNG HUYỀN ĐỨC

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN TRÍ TUỆ ĐẾN MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VIỆT NAM VỚI VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA NĂNG LỰC ĐỔI MỚI

Ngành: Kế toán

Mã số : 9340301

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI – BỘ CÔNG THƯƠNG

Người hướng dẫn khoa học:

1. **PGS. TS. ĐỖ ĐỨC TÀI**
2. **TS. BÙI THỊ THU LOAN**

Phản biện 1: **PGS. TS. Trần Trung Tuấn**

Phản biện 2: **PGS. TS. Nguyễn Phú Giang**

Phản biện 3: **PGS. TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng**

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Đại học và họp tại Đại học Công nghiệp Hà Nội vào hồi… giờ, ngày … tháng … năm …

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Đại học Công nghiệp Hà Nội
- Thư viện Quốc gia Việt Nam

MỞ ĐẦU

1.Tính cấp thiết của luận án

Trong bối cảnh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam, yêu cầu nâng cao năng lực quản trị dữ liệu, kiểm soát chi phí và minh bạch thông tin ngày càng rõ nét. Năm 2025, GDP tăng 8,02%; sáu tháng đầu năm 2026, GDP tăng 8,18% và chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,8% (Cục Thống kê, 2026). Đối với doanh nghiệp sản xuất, chuyển đổi số phải được nhìn nhận như quá trình thay đổi phương thức vận hành và khai thác thông tin, chứ không đơn thuần là trang bị công nghệ (Ghosh và cộng sự, 2022).

Trong doanh nghiệp sản xuất, kế toán có vai trò trực tiếp đối với quản lý nguyên vật liệu, hàng tồn kho, tập hợp chi phí, tính giá thành, kiểm soát nội bộ và lập báo cáo quản trị. Chuyển đổi số trong kế toán vì vậy liên quan đến mức độ tích hợp công nghệ vào quy trình thu thập, xử lý, liên thông và cung cấp thông tin kế toán. Các nghiên cứu trước đã chú trọng công nghệ, điều kiện tổ chức, vai trò lãnh đạo và các yếu tố môi trường, nhưng cơ chế nguồn lực tri thức góp phần giải thích sự khác biệt về mức độ chuyển đổi số kế toán chưa được làm rõ đầy đủ trong phạm vi doanh nghiệp sản xuất Việt Nam (Nguyen và cộng sự, 2025; Abu Afifa và cộng sự, 2024).

Vốn trí tuệ cung cấp cơ sở tiếp cận vấn đề này với ba thành phần: vốn con người (tri thức, kỹ năng và năng lực học hỏi), vốn cấu trúc (quy trình, cơ sở dữ liệu và hệ thống tổ chức) và vốn quan hệ (tri thức nhận được từ khách hàng, nhà cung cấp và các đối tác). Các công trình về doanh nghiệp sản xuất Việt Nam đã đề cập vai trò của vốn trí tuệ đối với đổi mới và kết quả tổ chức (Truong và cộng sự, 2024), song kết quả đó không thể đồng nhất với mức độ chuyển đổi số trong chức năng kế toán.

Theo lý thuyết nguồn lực, lý thuyết dựa trên tri thức và lý thuyết năng lực động, nguồn lực tri thức có thể hỗ trợ hình thành năng lực đổi mới, từ đó tạo điều kiện triển khai thay đổi đối với quy trình và hệ thống kế toán. Năng lực đổi mới được xem xét như cơ chế giúp doanh nghiệp nhận diện nhu cầu, lựa chọn giải pháp, thử nghiệm và tổ chức lại quy trình; tác động trung gian này cần được kiểm định bằng dữ liệu, không được mặc định từ lý thuyết (Teece, 2007; Ellström và cộng sự, 2022).

Những nghiên cứu được tổng quan thường phân tích các mắt xích riêng lẻ, như vốn trí tuệ và đổi mới, năng lực động và số hóa, hoặc những yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số trong kế toán. Các kết quả về hiệu quả doanh nghiệp hay lợi ích từ công nghệ số chỉ cung cấp bằng chứng gián tiếp, chưa thay thế cho kiểm định đồng thời ba thành phần vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. Do đó, nghiên cứu lựa chọn phân tích tác động trực tiếp của vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ đến năng lực đổi mới và chuyển đổi số trong kế toán, đồng thời xem xét tác động gián tiếp thông qua năng lực đổi mới. Việc kiểm định ở cấp độ từng thành phần vốn trí tuệ cho phép nhận diện cơ chế và mức độ liên hệ khác nhau giữa các nguồn lực tri thức, thay vì giả định một hệ số chung cho toàn bộ vốn trí tuệ.

Về bối cảnh, doanh nghiệp sản xuất có yêu cầu kết nối giữa dữ liệu kế toán với mua hàng, kho, sản xuất và bán hàng; trong đó các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường chịu giới hạn về nguồn lực triển khai. Vì vậy, luận án tập trung vào mức độ chuyển đổi số trong kế toán như một kết quả chuyên biệt ở cấp chức năng, khác với chuyển đổi số toàn doanh nghiệp, đồng thời xem xét tính phù hợp của các thang đo trong điều kiện Việt Nam.

Từ những cơ sở trên, luận án "Nghiên cứu ảnh hưởng của vốn trí tuệ đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam với vai trò trung gian của năng lực đổi mới" được thực hiện nhằm bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các mối quan hệ nêu trên và đề xuất hàm ý phù hợp cho quản trị kế toán và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát

Luận án nhằm phân tích ảnh hưởng của vốn trí tuệ đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam, đồng thời kiểm định vai trò trung gian của năng lực đổi mới trong mối quan hệ này, từ đó đề xuất các hàm ý quản trị và kiến nghị phù hợp nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát trên, đề tài xác định các mục tiêu cụ thể như sau:

Mục tiêu 1: Tổng hợp cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu nhằm xác định nội hàm của vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và mức độ chuyển đổi số trong kế toán trong bối cảnh doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

Mục tiêu 2: Phân tích và làm rõ tác động trực tiếp của từng thành phần của vốn trí tuệ, bao gồm vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ, đến năng lực đổi mới của doanh nghiệp.

Mục tiêu 3: Phân tích và làm rõ tác động trực tiếp của từng thành phần của vốn trí tuệ và tác động của năng lực đổi mới đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

Mục tiêu 4: Làm rõ vai trò trung gian của năng lực đổi mới trong mối quan hệ giữa các thành phần của vốn trí tuệ và mức độ chuyển đổi số trong kế toán.

Mục tiêu 5: Đề xuất các hàm ý quản trị và kiến nghị nhằm thúc đẩy mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam trên cơ sở kết quả nghiên cứu.

Để đạt được các mục tiêu trên, luận án tập trung giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi số 1: Vốn trí tuệ ảnh hưởng như thế nào đến năng lực đổi mới tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam?

Câu hỏi số 2: Vốn trí tuệ và năng lực đổi mới ảnh hưởng như thế nào đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam?

Câu hỏi số 3: Năng lực đổi mới trung gian như thế nào trong mối quan hệ giữa các thành phần của vốn trí tuệ và mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam?

Câu hỏi số 4: Cần đề xuất những hàm ý quản trị và kiến nghị nào nhằm thúc đẩy mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là ảnh hưởng của vốn trí tuệ đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán với vai trò trung gian của năng lực đổi mới tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu

Về không gian nghiên cứu: Luận án thực hiện nghiên cứu tại các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam.

Về phạm vi thời gian: Dữ liệu khảo sát và phân tích được thu thập và xử lý trong năm 2025. Việc tổng hợp lý thuyết, xây dựng mô hình nghiên cứu và kiểm định được thực hiện xuyên suốt từ năm 2024 đến 2026.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính: Trong giai đoạn đầu, nghiên cứu định tính được thực hiện qua nghiên cứu tài liệu để hệ thống hóa cơ sở lý luận, tổng hợp nghiên cứu liên quan, xác định khoảng trống, xây dựng mô hình, giả thuyết, kế thừa, hiệu chỉnh và hoàn thiện thang đo sơ bộ. Tiếp đó, tác giả phỏng vấn chuyên gia nhằm rà soát, điều chỉnh mô hình, bảng khảo sát cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Nghiên cứu định lượng: Dựa trên kết quả của giai đoạn định tính, luận án tiếp tục triển khai nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc đối với các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Người trả lời là lãnh đạo, giám đốc tài chính, kế toán trưởng, quản lý kế toán – tài chính, chuyển đổi số hoặc vận hành, am hiểu về vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và chuyển đổi số kế toán. Thang đo được kế thừa từ nghiên cứu quốc tế, hiệu chỉnh qua chuyên gia và khảo sát thử. Dữ liệu được phân tích bằng SPSS, SmartPLS, gồm Cronbach's Alpha, EFA, mô hình đo lường, PLS-SEM và bootstrapping.

Ngoài ra, kết quả tham vấn chuyên gia được sử dụng để hoàn thiện mô hình, thang đo và bảng hỏi trước khi khảo sát chính thức.

5. Những điểm mới và các đóng góp khoa học của luận án

Về mặt lý luận

Đầu tiên luận án góp phần làm rõ mối quan hệ giữa vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và mức độ chuyển đổi số trong kế toán đối với các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, luận án xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu trong đó vốn trí tuệ được tiếp cận qua ba thành phần là vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ. Năng lực đổi mới giữ vai trò biến trung gian trong khi mức độ chuyển đổi số trong kế toán là biến phụ thuộc. Cách tiếp cận này giúp làm rõ hơn cơ chế tác động từ nguồn lực tri thức đến kết quả chuyển đổi số trong kế toán của doanh nghiệp.

Thứ hai, luận án kiểm định năng lực đổi mới như một cơ chế trung gian có thể truyền dẫn ảnh hưởng của từng thành phần vốn trí tuệ đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán. Phát hiện này góp phần mở rộng lập luận nguồn lực – năng lực – kết quả ở cấp chức năng kế toán, đồng thời không phủ nhận các mối quan hệ trực tiếp đã được ước lượng.

Thứ ba, luận án làm rõ chuyển đổi số trong kế toán như một kết quả chuyên biệt ở cấp chức năng, gắn với hoạt động xử lý dữ liệu, quy trình kế toán, kiểm soát và cung cấp thông tin cho quản trị sản xuất. Các kết quả cung cấp luận cứ cho việc nghiên cứu chuyển đổi số kế toán tách biệt với chuyển đổi số chung của doanh nghiệp; luận án không khẳng định đã chuẩn hóa một thang đo dùng chung cho mọi doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn

Luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy vốn trí tuệ không chỉ tác động trực tiếp đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán mà còn tác động gián tiếp thông qua năng lực đổi mới. Kết quả này giúp doanh nghiệp nhận thức rõ rằng không chỉ đầu tư vào công nghệ là có thể thúc đẩy mức độ chuyển đổi số trong kế toán, mà còn phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực, hệ thống tổ chức, quy trình nội bộ, khả năng chia sẻ tri thức và quan hệ với các bên liên quan.

Bên cạnh đó, luận án cung cấp cơ sở để các doanh nghiệp sản xuất xác định những lĩnh vực cần ưu tiên trong quá trình thúc đẩy chuyển đổi số trong kế toán, bao gồm phát triển vốn con người, hoàn thiện vốn cấu trúc, tăng cường vốn quan hệ và nâng cao năng lực đổi mới. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản lý và nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số theo hướng không chỉ tập trung vào công nghệ mà còn chú trọng phát triển nguồn lực tri thức và năng lực đổi mới nội tại.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận án được chia thành 5 chương chính như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu - Trình bày các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến ảnh hưởng của vốn trí tuệ đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam với vai trò trung gian của năng lực đổi mới; phân tích khoảng trống nghiên cứu, xác định vấn đề cần nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và nền tảng lý luận - Trình bày các khái niệm, nội dung và cơ sở lý thuyết nền tảng.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu - Trình bày quy trình nghiên cứu, phương pháp định tính và định lượng, mô hình nghiên cứu chính thức và các giả thuyết nghiên cứu, cách thu thập và xử lý dữ liệu, các biến trong mô hình và phương pháp xử lý dữ liệu bằng SPSS, SmartPLS và phân tích PLS-SEM được sử dụng.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu - Trình bày kết quả nghiên cứu định lượng.

Chương 5: Thảo luận kết quả nghiên cứu, hàm ý và kết luận - Phân tích, đánh giá và thảo luận kết quả theo từng giả thuyết; so sánh với các kết quả nghiên cứu trước đây. Tổng hợp kết quả đạt được, rút ra kết luận theo mục tiêu nghiên cứu, đưa ra hàm ý cho nhà quản trị doanh nghiệp, cơ quan quản lý và các chủ thể hỗ trợ chuyển đổi số, đồng thời chỉ ra hạn chế của nghiên cứu và định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan các nghiên cứu về vốn trí tuệ

Vốn trí tuệ là chủ đề được nghiên cứu rộng rãi trong quản trị, kế toán, tài chính doanh nghiệp và quản trị tri thức. Trong nền kinh tế hiện đại, lợi thế cạnh tranh ngày càng dựa vào các nguồn lực vô hình mang bản chất tri thức thay vì chỉ phụ thuộc vào tài sản hữu hình. Edvinsson và Malone (1997), Sveiby (1997) cho rằng vốn trí tuệ phản ánh giá trị tài sản vô hình có vai trò quan trọng đối với hiệu quả dài hạn, năng lực thích ứng và đổi mới. Do còn khác biệt về cách tiếp cận, luận án tập trung tổng quan hướng tiếp cận, đo lường và tác động của vốn trí tuệ.

1.1.1. Các hướng tiếp cận nghiên cứu về vốn trí tuệ

Các nghiên cứu về vốn trí tuệ thường được tiếp cận theo ba hướng chính.

Thứ nhất, vốn trí tuệ được xem là nguồn lực vô hình chiến lược của doanh nghiệp, bao gồm tri thức, kinh nghiệm, hệ thống, quy trình, công nghệ tổ chức và các mối quan hệ có khả năng tạo ra giá trị dài hạn. Cách tiếp cận này gắn với lý thuyết dựa trên nguồn lực và lý thuyết dựa trên tri thức, nhấn mạnh vai trò của các nguồn lực khó sao chép trong việc tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

Thứ hai, vốn trí tuệ được xem là cấu trúc đa chiều gồm vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ. Đây là hướng tiếp cận phổ biến trong nghiên cứu thực nghiệm vì giúp lượng hóa một khái niệm trừu tượng thành các thành phần cụ thể.

Thứ ba, một số nghiên cứu gần đây cho rằng cấu trúc vốn trí tuệ cần được điều chỉnh theo bối cảnh ngành nghề và mục tiêu nghiên cứu. Đối với doanh nghiệp sản xuất Việt Nam, vốn cấu trúc, dữ liệu, quy trình vận hành và liên kết nội bộ có ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, luận án kế thừa cấu trúc ba thành phần để xây dựng mô hình nghiên cứu.

1.1.2. Các cách đo lường vốn trí tuệ trong nghiên cứu thực nghiệm

Các nghiên cứu về vốn trí tuệ có ba hướng đo lường chính.

Thứ nhất, đo lường qua dữ liệu tài chính, chỉ số kế toán hoặc thị trường như VAIC, thuận lợi cho dữ liệu thứ cấp nhưng chỉ phản ánh gián tiếp tài sản tri thức.

Thứ hai, đo lường bằng thang đo khảo sát, tập trung vào vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ, phù hợp với nghiên cứu quản trị, đổi mới và chuyển đổi số.

Thứ ba, thang đo được điều chỉnh theo bối cảnh ngành. Vì vậy, luận án lựa chọn thang đo khảo sát, có hiệu chỉnh phù hợp với doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

1.1.3. Các nghiên cứu về tác động của vốn trí tuệ đến kết quả tổ chức

Các nghiên cứu thực nghiệm thường xem vốn trí tuệ là biến giải thích quan trọng đối với hiệu quả tài chính, hiệu quả hoạt động, lợi thế cạnh tranh, đổi mới, năng lực công nghệ và chuyển đổi số. Phần lớn bằng chứng cho thấy vốn trí tuệ tác động tích cực đến kết quả tổ chức, nhưng mức độ ảnh hưởng khác nhau theo ngành và từng thành phần. Nhiều nghiên cứu nhấn mạnh vai trò trung gian của năng lực đổi mới,

công nghệ và tổ chức. Tuy nhiên, nghiên cứu về vốn trí tuệ và chuyển đổi số kế toán trong doanh nghiệp sản xuất Việt Nam còn hạn chế.

1.1.4. Đánh giá chung về các nghiên cứu liên quan đến vốn trí tuệ

Tổng quan nghiên cứu cho thấy vốn trí tuệ đã có nền tảng học thuật tương đối vững về khái niệm, đo lường và thực nghiệm. Vốn trí tuệ được xem là nguồn lực vô hình chiến lược, thường được cấu trúc thành vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ, đồng thời có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, đổi mới và năng lực công nghệ. Tuy nhiên, còn tồn tại khoảng trống về đo lường, bối cảnh ngành, chuyển đổi số trong kế toán và cơ chế trung gian. Vì vậy, luận án kế thừa cấu trúc ba thành phần và kiểm định vai trò trung gian của năng lực đổi mới.

1.2. Tổng quan các nghiên cứu về năng lực đổi mới

Trong nghiên cứu doanh nghiệp hiện đại, năng lực đổi mới được xem là năng lực tổ chức cốt lõi giúp doanh nghiệp thích ứng, duy trì lợi thế cạnh tranh và khai thác cơ hội phát triển. Khác với giai đoạn đầu chỉ chú trọng kết quả đổi mới như sản phẩm, quy trình hay hiệu quả, các nghiên cứu sau nhấn mạnh khả năng nội sinh giúp doanh nghiệp liên tục tạo lập và triển khai đổi mới.

1.2.1. Các hướng tiếp cận nghiên cứu về năng lực đổi mới

Các nghiên cứu tiếp cận năng lực đổi mới theo ba hướng chính. Thứ nhất, năng lực đổi mới được xem là năng lực động, giúp doanh nghiệp cảm nhận cơ hội, huy động nguồn lực, tái cấu hình quy trình và tạo giá trị (Teece, 2007; Tran, 2019). Thứ hai, năng lực đổi mới phản ánh khả năng chuyển hóa tri thức và ý tưởng thành sản phẩm, quy trình, hệ thống hoặc phương thức tổ chức mới (Lawson & Samson, 2001; Saunila, 2016). Thứ ba, năng lực đổi mới được xem là biến trung gian giữa nguồn lực chiến lược và kết quả tổ chức (Aljuboori và cộng sự, 2022; Lang et al., 2023).

1.2.2. Các cách đo lường năng lực đổi mới trong nghiên cứu thực nghiệm

Năng lực đổi mới là cấu trúc tiềm ẩn, thường được đo lường bằng thang đo khảo sát đa chiều. Một số nghiên cứu đo qua khả năng tạo ra sản phẩm, quy trình, phương thức marketing hoặc tổ chức mới (Wang & Ahmed, 2004; Calik et al., 2017). Nhóm khác nhấn mạnh các điều kiện hỗ trợ đổi mới như văn hóa sáng tạo, học hỏi, phối hợp và thử nghiệm (Lawson & Samson, 2001; Hogan et al., 2011; Saunila, 2016). Tuy nhiên, luận án cần phân biệt rõ năng lực đổi mới với kết quả đổi mới để bảo đảm vai trò trung gian trong mô hình nghiên cứu.

1.2.3. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và năng lực đổi mới

Các nghiên cứu nhìn chung cho thấy vốn trí tuệ có tác động tích cực đến năng lực đổi mới của doanh nghiệp, cả ở cấp độ tổng thể và từng thành phần (Subramaniam & Youndt, 2005; Kianto et al., 2017; Barkat et al., 2018; Zhang et al., 2018). Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ có thể khác nhau theo bối cảnh nghiên cứu. Tại Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm còn hạn chế. Một số

nghiên cứu gần đây còn xem năng lực đổi mới là cơ chế trung gian giữa vốn trí tuệ và kết quả tổ chức.

1.2.4. Đánh giá chung về các nghiên cứu liên quan đến năng lực đổi mới

Tổng quan nghiên cứu cho thấy năng lực đổi mới được nhìn nhận như một năng lực động cốt lõi của doanh nghiệp, tạo cơ sở để luận án lựa chọn biến này làm trung gian. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa thống nhất hoàn toàn về cách đo lường, do một số thang đo phản ánh khả năng đổi mới, trong khi một số khác bao gồm cả kết quả đổi mới. Nhiều bằng chứng cho thấy vốn trí tuệ tác động tích cực đến năng lực đổi mới, nhưng cơ chế này trong bối cảnh chuyển đổi số kế toán, đặc biệt tại doanh nghiệp sản xuất Việt Nam, vẫn còn hạn chế.

1.3. Tổng quan các nghiên cứu về mức độ chuyển đổi số trong kế toán

1.3.1. Các hướng tiếp cận nghiên cứu về chuyển đổi số trong kế toán

Chuyển đổi số trong kế toán được tiếp cận theo ba hướng chính.

Thứ nhất, đây là quá trình số hóa và tự động hóa nghiệp vụ kế toán thông qua phần mềm kế toán, ERP, Big Data, AI, blockchain và điện toán đám mây (Granlund & Malmi, 2002; Juniardi & Putra, 2024).

Thứ hai, chuyển đổi số giúp tích hợp dữ liệu, mở rộng vai trò kế toán từ ghi nhận sang phân tích, dự báo và hỗ trợ quyết định (Appelbaum et al., 2017; Begkos et al., 2024).

Thứ ba, nó làm thay đổi mô hình vận hành và thực hành kế toán hiện đại trong doanh nghiệp.

1.3.2. Các cách đo lường mức độ chuyển đổi số trong kế toán

Các nghiên cứu hiện chưa có thang đo thống nhất cho mức độ chuyển đổi số trong kế toán, nhưng có thể khái quát ba hướng đo lường chính. Thứ nhất, đo theo mức độ ứng dụng công nghệ số như ERP, AI, blockchain, cloud và data analytics (Juniardi & Putra, 2024; Hasan, 2025). Thứ hai, đo theo mức độ tự động hóa và tích hợp quy trình kế toán với hệ thống doanh nghiệp, dữ liệu và BI (Appelbaum et al., 2017). Thứ ba, đo theo mức độ trưởng thành số của thực hành kế toán. Vì vậy, luận án cần hiệu chỉnh thang đo theo bối cảnh doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

1.3.3. Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng của chuyển đổi số trong kế toán

Các nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số trong kế toán chịu tác động bởi yếu tố tổ chức, quản trị, văn hóa, kỹ năng và nguồn lực. Sự sẵn sàng tổ chức, liên kết chiến lược và hỗ trợ lãnh đạo thúc đẩy quá trình này (Nguyen et al., 2025). Tuy nhiên, khoảng cách kỹ năng, chi phí đầu tư và kháng cự văn hóa vẫn là các rào cản quan trọng (Hasan, 2025).

1.3.4. Đánh giá chung về các nghiên cứu liên quan đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán

Tổng quan nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số trong kế toán đang được quan tâm nhưng còn phân tán về cách tiếp cận và đo lường. Chuyển đổi số không chỉ là việc sử dụng công nghệ, mà còn phản ánh mức độ tích hợp công nghệ vào dữ liệu, quy trình, kiểm soát, báo cáo và hỗ trợ quyết định kế toán. Tại Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm còn hạn chế, dù nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2025) đã cung cấp cơ sở ban đầu. Vì vậy, luận án cần xem chuyển đổi số trong kế toán là cấu trúc đa chiều và hiệu chỉnh thang đo theo đặc thù doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

1.4. Tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và mức độ chuyển đổi số trong kế toán

1.4.1. Các nghiên cứu về tác động của vốn trí tuệ đến năng lực đổi mới

Các nghiên cứu cho thấy vốn trí tuệ có tác động tích cực đến năng lực đổi mới của doanh nghiệp, dù mức độ ảnh hưởng khác nhau theo từng thành phần và bối cảnh nghiên cứu (Beltramino et al., 2020). Vốn trí tuệ không chỉ tác động đến kết quả hoạt động, mà còn hình thành các năng lực tổ chức trung gian giúp doanh nghiệp thích ứng với thay đổi công nghệ (Wang et al., 2019). Nhiều nghiên cứu nhấn mạnh năng lực đổi mới là cơ chế trung gian chuyển hóa vốn trí tuệ thành hiệu quả và năng lực cạnh tranh (Aljuboori và cộng sự, 2022; Alshahrani et al., 2024). Vì vậy, luận án cần kiểm định riêng từng thành phần vốn trí tuệ.

1.4.2. Các nghiên cứu về tác động của vốn trí tuệ đến mức độ chuyển đổi số

Những nghiên cứu liên quan cung cấp cơ sở giải thích sự liên hệ giữa nguồn lực tri thức và năng lực tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ số. Tuy nhiên, các kết quả về năng lực công nghệ hoặc đổi mới số không phải bằng chứng trực tiếp cho mức độ chuyển đổi số trong kế toán. Các công trình trong lĩnh vực kế toán như Hsiung và Lin (2025) cũng cần được xem xét theo đúng biến kết quả và bối cảnh nghiên cứu.

1.4.3. Các nghiên cứu về vai trò trung gian của năng lực đổi mới trong mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và mức độ chuyển đổi số

Các nghiên cứu gần đây có xu hướng xem năng lực đổi mới là biến trung gian giải thích cách vốn trí tuệ và nguồn lực vô hình được chuyển hóa thành kết quả tổ chức. Năng lực đổi mới không chỉ là kết quả đồng cấp với vốn trí tuệ, mà là cơ chế giúp vốn trí tuệ thúc đẩy hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh (Aljuboori và cộng sự, 2022; Alshahrani et al., 2024). Trong bối cảnh số, đổi mới cũng đóng vai trò trung gian giữa năng lực số và hiệu suất tổ chức (Khin & Ho, 2019). Tuy nhiên, nghiên cứu kiểm định đồng thời vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và chuyển đổi số kế toán vẫn còn hiếm.

1.4.4. Các nghiên cứu gần với mối quan hệ giữa vốn trí tuệ, chuyển đổi số trong kế toán và chất lượng thông tin kế toán

Một số nghiên cứu gần đây đã đề cập đến các yếu tố gần với mô hình của luận án nhưng chưa tích hợp đầy đủ vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và chuyển đổi số trong kế

toán. Nguyen et al. (2024) cho thấy chuyển đổi số trong kế toán tại SMEs Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi nhận thức tổ chức, liên kết chiến lược và hỗ trợ lãnh đạo, đồng thời tác động đến chất lượng thông tin kế toán. Hasan (2025) nhấn mạnh vai trò của văn hóa tổ chức, trong khi Appelbaum et al. (2017) cho thấy dữ liệu và hệ thống tích hợp làm thay đổi chức năng kế toán quản trị.

1.4.5. Đánh giá chung và hàm ý cho luận án

Tổng quan nghiên cứu cho thấy các bằng chứng hiện có mới làm rõ từng phần quan hệ giữa vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và chuyển đổi số trong kế toán, nhưng chưa kiểm định đồng thời ba biến này trong một mô hình tích hợp. Khoảng trống này đặc biệt rõ trong doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. Vì vậy, luận án kế thừa các hướng nghiên cứu trước và làm rõ cơ chế vốn trí tuệ chuyển hóa thành chuyển đổi số kế toán thông qua năng lực đổi mới.

1.5. Khoảng trống và hướng tiếp cận của luận án

1.5.1. Tóm tắt nội dung các nghiên cứu trước và các vấn đề kế thừa

1.5.2. Khoảng trống nghiên cứu

Khoảng trống nghiên cứu của luận án thể hiện trên bốn phương diện.

+ ***Về lý thuyết,*** các nghiên cứu đã khảo cứu tiếp cận những tổ hợp khái niệm khác nhau; luận án cần kiểm định mô hình nguồn lực tri thức – năng lực đổi mới – mức độ chuyển đổi số ở chức năng kế toán

+ ***Về phương pháp,*** các nghiên cứu đã khảo cứu tiếp cận những tổ hợp khái niệm khác nhau; luận án cần kiểm định mô hình nguồn lực tri thức – năng lực đổi mới – mức độ chuyển đổi số ở chức năng kế toán.

+ ***Về bối cảnh,*** bằng chứng từ doanh nghiệp dịch vụ kế toán hoặc SMEs nói chung chưa đủ để suy rộng sang nhóm doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

+ ***Về cơ chế tác động,*** ảnh hưởng gián tiếp của từng thành phần vốn trí tuệ thông qua năng lực đổi mới đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán cần được kiểm định trực tiếp, thay vì suy ra từ các kết quả nghiên cứu riêng lẻ.

1.5.3. Hướng tiếp cận của luận án

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ NỀN TẢNG LÝ LUẬN

2.1. Một số khái niệm liên quan

2.1.1. Khái niệm về vốn trí tuệ

Vốn trí tuệ được tiếp cận là một khái niệm lý thuyết thống nhất, phản ánh nguồn lực tri thức của doanh nghiệp nhưng có cấu trúc đa chiều, thường bao gồm vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ (Sveiby, 1997; Bontis, 1998). Luận án phân tích ba thành phần như những biến độc lập riêng biệt để nhận diện tác động của từng nguồn lực; không ước lượng một biến vốn trí tuệ tổng hợp bậc hai, do đó không diễn giải hệ số tác động chung của vốn trí tuệ.

2.1.2. Khái niệm về năng lực đổi mới của doanh nghiệp

Năng lực đổi mới được hiểu là khả năng doanh nghiệp hình thành, phát triển và hiện thực hóa ý tưởng mới thành sản phẩm, dịch vụ, quy trình hoặc hệ thống nhằm tạo giá trị và nâng cao hiệu quả hoạt động (Lawson & Samson, 2001; Hogan et al., 2011; Saunila, 2016).

2.1.3. Khái niệm về chuyển đổi số của doanh nghiệp sản xuất

2.1.3.1. Khái niệm về chuyển đổi số

Chuyển đổi số là quá trình tạo ra những thay đổi đáng kể trong hoạt động, quy trình, năng lực và mô hình tổ chức thông qua việc tích hợp công nghệ thông tin, điện toán, truyền thông và kết nối (Vial, 2019).

2.1.3.2. Khái niệm về chuyển đổi số của doanh nghiệp

Chuyển đổi số của doanh nghiệp là quá trình tích hợp công nghệ số vào các lĩnh vực chức năng như tài chính, sản xuất, marketing, nhân sự và quản trị nhằm cải thiện hiệu quả vận hành, trải nghiệm khách hàng và mô hình kinh doanh (Mazzone, 2014; Fitzgerald et al., 2014).

2.1.3.3. Khái niệm chuyển đổi số trong kế toán

Trong luận án, chuyển đổi số trong kế toán là quá trình tích hợp và khai thác công nghệ số nhằm thay đổi việc thu thập, xử lý, kiểm soát, phân tích và cung cấp thông tin kế toán. Trọng tâm không chỉ là sự hiện diện của phần mềm hay thiết bị, mà còn ở mức độ tự động hóa nghiệp vụ, liên thông dữ liệu và thay đổi thực hành kế toán. Cách hiểu này được tổng hợp từ những nghiên cứu về chuyển đổi số và về chức năng kế toán (Vial, 2019; Verhoef và cộng sự, 2021; Nguyen và cộng sự, 2025).

2.1.3.4. Khái niệm doanh nghiệp sản xuất

Doanh nghiệp sản xuất là doanh nghiệp thực hiện quá trình chuyển hóa các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, lao động, máy móc, thiết bị và công nghệ thành sản phẩm đầu ra phục vụ thị trường. Trong doanh nghiệp sản xuất, hoạt động kế toán có đặc thù gắn chặt với quản lý nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, sản phẩm dở dang, hàng tồn kho, tính giá thành, kiểm soát nội bộ và cung cấp thông tin phục vụ quản trị.

2.1.3.5. Khái niệm về chuyển đổi số trong kế toán của doanh nghiệp sản xuất

Đối với doanh nghiệp sản xuất, chuyển đổi số trong kế toán được hiểu là quá trình tích hợp công nghệ số vào quy trình kế toán, gắn dữ liệu chứng từ, vật tư, nhập – xuất – tồn, tập hợp chi phí, tính giá thành, bán hàng và tài chính nhằm nâng cao tính kịp thời, tính nhất quán và khả năng hỗ trợ quyết định. Đây là khái niệm chuyên biệt ở cấp chức năng kế toán, không đồng nhất với chuyển đổi số toàn doanh nghiệp; đồng thời mức độ triển khai phải được phân biệt với chất lượng thông tin kế toán là kết quả có thể phát sinh sau chuyển đổi.

2.2. Các lý thuyết nền của luận án

2.2.1. Lý thuyết liên quan đến vốn trí tuệ

2.2.1.1. Lý thuyết dựa trên nguồn lực

Lý thuyết dựa trên nguồn lực xem doanh nghiệp là tập hợp các nguồn lực và năng lực dị biệt, khó dịch chuyển, tạo lợi thế cạnh tranh bền vững. Wernerfelt (1984), Barney (1991) và Peteraf (1993) nhấn mạnh vai trò của các nguồn lực có giá trị, hiếm, khó bắt chước và khó thay thế. Trên cơ sở đó, vốn trí tuệ được xem là nguồn lực vô hình chiến lược gồm vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ. Trong doanh nghiệp sản xuất, vốn trí tuệ tạo nền tảng cho năng lực đổi mới và thúc đẩy chuyển đổi số.

2.2.1.2. Lý thuyết dựa trên tri thức

Lý thuyết dựa trên tri thức xem tri thức là nguồn lực quan trọng nhất và coi doanh nghiệp là cơ chế tích hợp, kết hợp và tạo mới tri thức (Grant, 1996; Kogut & Zander, 1992). Nonaka và Takeuchi (1995) nhấn mạnh quá trình chuyển hóa tri thức ngầm và tri thức hiện qua mô hình SECI. Kết hợp với lý thuyết dựa trên nguồn lực, vốn trí tuệ được hiểu là sự cụ thể hóa tri thức ở cấp cá nhân, tổ chức và mạng lưới, gồm vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ. Đây là nền tảng giúp doanh nghiệp đổi mới và chuyển đổi số.

2.2.2. Lý thuyết năng lực động và vai trò trung tâm của năng lực đổi mới

Lý thuyết năng lực động giải thích lợi thế cạnh tranh trong môi trường biến động không chỉ dựa vào nguồn lực sẵn có mà còn phụ thuộc vào khả năng tích hợp, tái cấu hình và đổi mới nguồn lực theo thời gian (Teece et al., 1997; Teece, 2007). Theo khung cảm nhận, nắm bắt và tái cấu hình, năng lực đổi mới được xem là một dạng năng lực động cốt lõi, giúp doanh nghiệp phát hiện cơ hội, thiết kế giải pháp và tái cấu trúc quy trình. Vì vậy, trong luận án, năng lực đổi mới đóng vai trò trung gian chuyển hóa vốn trí tuệ thành mức độ chuyển đổi số trong kế toán.

2.2.3. Khung Công nghệ – Tổ chức – Môi trường (TOE)

Khung Công nghệ – Tổ chức – Môi trường (TOE) của Tornatzky và Fleischer (1990) giải thích việc doanh nghiệp chấp nhận và triển khai đổi mới công nghệ thông qua ba bối cảnh: công nghệ, tổ chức và môi trường. TOE được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu chuyển đổi số, đặc biệt tại doanh nghiệp sản xuất và SMEs (Oliveira & Martins, 2011; Scholtz, 2023). Trong luận án, TOE đóng vai trò là khung bối cảnh, giúp xem xét cách hạ tầng số, quy mô, văn hóa, lãnh đạo, áp lực thị trường và chính sách ảnh hưởng đến việc vốn trí tuệ và năng lực đổi mới thúc đẩy chuyển đổi số.

2.3. Khung lý luận tổng hợp về mối quan hệ vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, mức độ chuyển đổi số trong kế toán

2.3.1. Mối quan hệ giữa nguồn lực, năng lực, kết quả trong bối cảnh doanh nghiệp sản xuất

Các lý thuyết nền tảng như RBV, KBV và năng lực động đều nhấn mạnh mối quan hệ nguồn lực – năng lực – kết quả. Trong đó, vốn trí tuệ được xem là nguồn lực vô hình chiến lược gồm vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ; năng lực đổi mới là năng lực động giúp doanh nghiệp khai thác, tái cấu hình và chuyển hóa nguồn lực thành kết quả (Barney, 1991; Grant, 1996; Teece, 2007). Trong bối cảnh doanh nghiệp sản xuất Việt Nam, luận án xem năng lực đổi mới là biến trung gian giữa vốn trí tuệ và mức độ chuyển đổi số trong kế toán.

2.3.2. Mối quan hệ vốn trí tuệ tới năng lực đổi mới tới mức độ chuyển đổi số trong kế toán

2.3.2.1. Quan hệ giữa vốn trí tuệ đến năng lực đổi mới và mức độ chuyển đổi số trong kế toán

Vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ là ba thành phần quan trọng của vốn trí tuệ, cùng tạo nền tảng cho năng lực đổi mới. Vốn con người cung cấp tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm và năng lực số để hình thành, triển khai ý tưởng đổi mới (Subramaniam & Youndt, 2005; Rideg et al., 2023). Vốn cấu trúc gồm quy trình, hệ thống, dữ liệu và cơ chế quản trị tri thức hỗ trợ phối hợp, chia sẻ và triển khai đổi mới (Belmonte da Silva, 2021). Vốn quan hệ giúp doanh nghiệp tiếp cận tri thức bên ngoài, xu hướng công nghệ và kinh nghiệm triển khai chuyển đổi số.

2.3.2.2. Quan hệ giữa năng lực đổi mới với mức độ chuyển đổi số trong kế toán

Năng lực đổi mới giúp doanh nghiệp nhận diện cơ hội số hóa, thiết kế, thử nghiệm, triển khai và thể chế hóa các giải pháp chuyển đổi số. Theo Lawson và Samson (2001), Saunila (2020), năng lực đổi mới là năng lực động gồm tạo ý tưởng, lựa chọn, thiết kế giải pháp và triển khai thử nghiệm. Trong bối cảnh chuyển đổi số, năng lực này giúp doanh nghiệp không chỉ mua công nghệ đơn lẻ mà còn tái cấu trúc quy trình, dữ liệu, hệ thống và văn hóa số. Các nghiên cứu gần đây cho thấy doanh nghiệp có năng lực đổi mới mạnh thường đạt mức trưởng thành số cao hơn.

2.3.2.3. Đánh giá chung

Vốn trí tuệ có thể tác động đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán theo hai con đường: trực tiếp và gián tiếp thông qua năng lực đổi mới. Tác động trực tiếp thể hiện qua vốn con người với kỹ năng số, vốn cấu trúc với hệ thống ERP, MES, SCM, dữ liệu tích hợp và vốn quan hệ với đối tác công nghệ, khách hàng. Tuy nhiên, vốn trí tuệ tĩnh chưa đủ để giải thích sự khác biệt về mức độ chuyển đổi số trong kế toán giữa các doanh nghiệp. Vì vậy, năng lực đổi mới đóng vai trò trung gian, giúp doanh nghiệp thiết kế, triển khai, thử nghiệm và thể chế hóa các giải pháp số.

2.3.3. Vai trò bối cảnh TOE đối với mối quan hệ Vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và mức độ chuyển đổi số trong kế toán

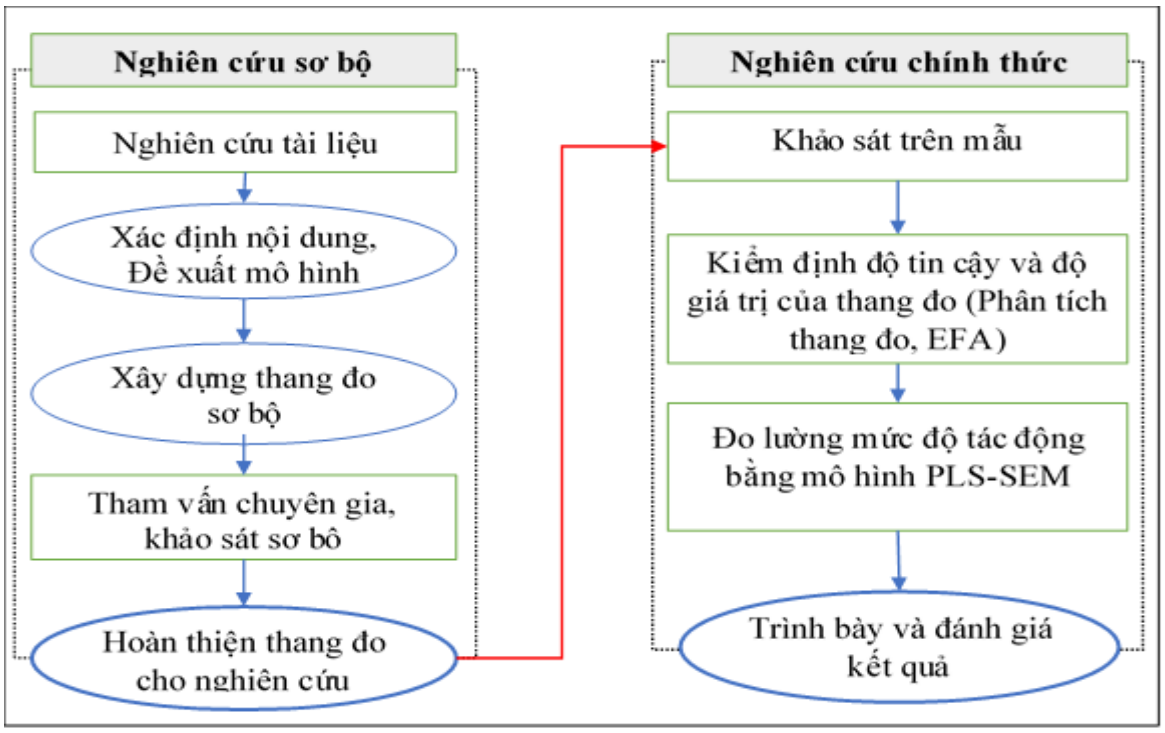
Từ các bằng chứng và lập luận trên, mô hình đề xuất giả định vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ có thể liên hệ trực tiếp với mức độ chuyển đổi số trong kế toán, đồng thời có thể tác động gián tiếp thông qua năng lực đổi mới. Đây là các quan hệ thực nghiệm cần kiểm định. Khung TOE giải thích điều kiện triển khai nhưng

không đồng nghĩa mô hình đã ước lượng mọi thành phần công nghệ, tổ chức và môi trường.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

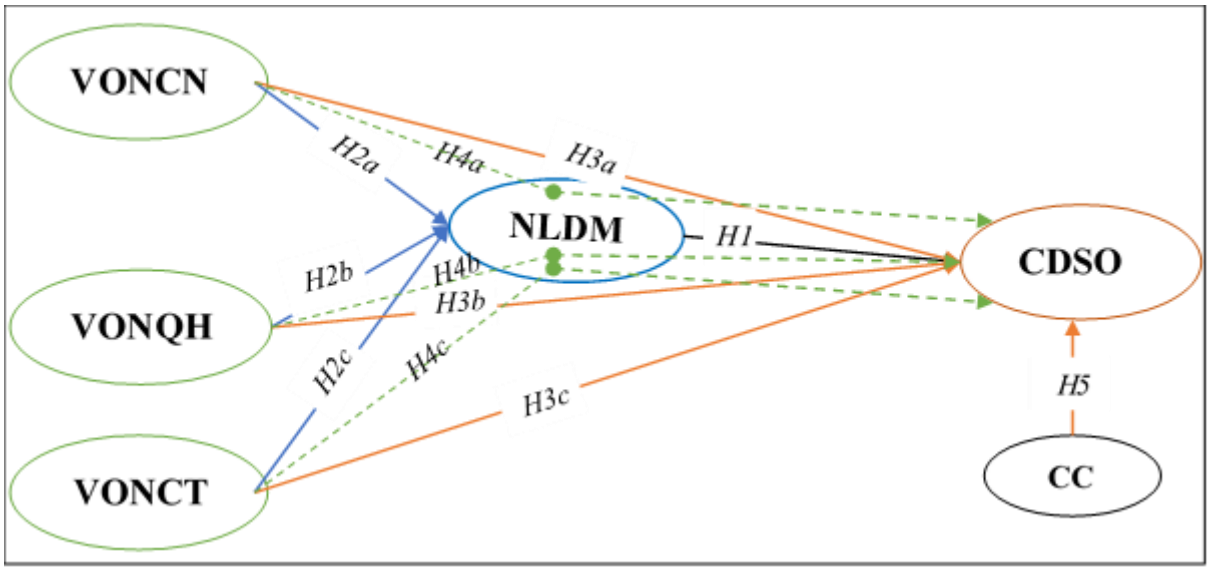
Quy trình nghiên cứu được tác giả minh họa ở hình sau:



Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu

3.2. Mô hình nghiên cứu chính thức và các giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Mô hình nghiên cứu chính thức



Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả xây dựng)

Từ mô hình trên tác giả chia ra các mô hình nghiên cứu chính thức cho luận án như sau:

Phương trình (1): các thành phần vốn trí tuệ và năng lực đổi mới

$NLDM = \beta_1 VONCN + \beta_2 VONCT + \beta_3 VONQH + \varepsilon_1.$

Phương trình (2): năng lực đổi mới, các thành phần vốn trí tuệ và biến kiểm soát đối với chuyển đổi số trong kế toán

$CDSO = \beta_4 NLDM + \beta_5 VONCN + \beta_6 VONCT + \beta_7 VONQH + \gamma_1 Quy\ mô + \gamma_2 Tuổi\ DN + \gamma_3 Lĩnh\ vực\ SX + \varepsilon_2.$

Phân tích tác động gián tiếp:

Với từng thành phần vốn trí tuệ, tác động gián tiếp được tính bằng tích hệ số đường dẫn qua NLDM; tổng tác động bằng tác động trực tiếp cộng tác động gián tiếp. Các hiệu ứng này được báo cáo tách biệt để tránh cộng trùng.

Trong đó:

- Biến phụ thuộc: CDSO là mức độ chuyển đổi số trong kế toán
- Biến độc lập:

+ *VONCN* là vốn con người, đại diện cho kiến thức, kỹ năng, sự sáng tạo và thái độ của nhân viên.

+ *VONCT* là vốn cấu trúc đại diện cho hệ thống và cấu trúc của một doanh nghiệp, nó bao gồm văn hóa công ty, cấu trúc tổ chức, học tập tổ chức, quy trình hoạt động và hệ thống thông tin.

+ *VONQH* là vốn quan hệ đại diện cho những giá trị được tạo ra trong các kênh tiếp thị và mối quan hệ mà một doanh nghiệp phát triển trong hoạt động kinh doanh.

+ *NLDM* là năng lực đổi mới đại diện cho khả năng đổi mới của doanh nghiệp, nó bao gồm những thành tựu đổi mới, cơ chế đổi mới và văn hóa đổi mới.

- Biến kiểm soát là:

+ Quy mo: Quy mô công ty

+ Tuoi DN: Tuổi doanh nghiệp

+ Linh vuc SX: Lĩnh vực sản xuất

Mô hình xem xét ba thành phần vốn trí tuệ như ba biến giải thích riêng biệt, NLDM là biến trung gian và CDSO là biến phụ thuộc. Các giả thuyết gồm H1, H2a–H2c, H3a–H3c, H4a–H4c và H5 (5 nhóm, gồm 11 giả thuyết cụ thể).

3.2.2. Xác định các biến trong mô hình và phát triển giả thuyết

3.2.2.1. Mức độ chuyển đổi số trong kế toán

3.2.2.2. Năng lực đổi mới của doanh nghiệp

Trên cơ sở các nghiên cứu, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H1: Năng lực đổi mới có mối quan hệ thuận chiều với mức độ chuyển đổi số trong kế toán.

3.2.2.3. Vốn con người

Tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H2a: Vốn con người có mối quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới

Giả thuyết H3a: Vốn con người có mối quan hệ thuận chiều với mức độ chuyển đổi số trong kế toán

Giả thuyết H4a: Vốn con người có mối quan hệ thuận chiều với mức độ chuyển đổi số trong kế toán thông qua năng lực đổi mới.

3.2.2.4. Vốn cấu trúc

Từ đó, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H2b: Vốn cấu trúc có mối quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới

Giả thuyết H3b: Vốn cấu trúc có mối quan hệ thuận chiều với mức độ chuyển đổi số trong kế toán

Giả thuyết H4b: Vốn cấu trúc có mối quan hệ thuận chiều với mức độ chuyển đổi số trong kế toán thông qua năng lực đổi mới.

3.2.2.5. Vốn quan hệ

Từ đó, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H2c: Vốn quan hệ có mối quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới

Giả thuyết H3c: Vốn quan hệ có mối quan hệ thuận chiều với mức độ chuyển đổi số trong kế toán

Giả thuyết H4c: Vốn quan hệ có mối quan hệ thuận chiều với mức độ chuyển đổi số trong kế toán thông qua năng lực đổi mới.

3.3. Mẫu nghiên cứu

3.3.1. Quy mô mẫu

3.3.2. Phương pháp chọn mẫu và cách thức thực hiện

3.3.2.1. Phương pháp chọn mẫu

3.3.2.2. Cách thức thực hiện

Mẫu chính thức gồm 417 phiếu khảo sát hợp lệ từ 257 doanh nghiệp sản xuất. Người trả lời thuộc các nhóm lãnh đạo doanh nghiệp, quản lý và nhân sự am hiểu hoạt động kế toán, quản trị hoặc chuyển đổi số. Trong số quan sát, 78,2% thuộc doanh nghiệp có quy mô lao động không quá 100 người. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất; vì có doanh nghiệp có nhiều người trả lời, 417 phiếu không đồng nghĩa với 417 doanh nghiệp độc lập. Điều này được lưu ý khi diễn giải và khái quát hóa kết quả.

3.4. Xây dựng bảng khảo sát

3.4.1. Quy trình xây dựng bảng khảo sát

3.4.2. Nội dung bảng khảo sát

3.4.3. Biện pháp đảm bảo độ tin cậy của bảng khảo sát

3.5. Phương pháp xử lý, phân tích dữ liệu

3.5.1. Đánh giá độ tin cậy của phương pháp và dữ liệu thu thập được

3.5.2. Phương pháp thống kê mô tả

3.5.3. Đánh giá độ tin cậy và độ giá trị của thang đo

3.5.3.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

3.5.3.2. Đánh giá độ giá trị của thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá

3.5.3.3. Đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo bằng mô hình đo lường

3.5.4. Hồi quy bằng mô hình cấu trúc tuyến tính

3.5.5. Kiểm định độ vững của các hệ số ước lượng bằng Bootstrap

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

4.1.1. Một số đặc điểm của đối tượng khảo sát

4.1.2. Mô tả về vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và mức độ chuyển đổi số trong kế toán của doanh nghiệp sản xuất

4.1.2.1. Vốn trí tuệ

4.1.2.2. Năng lực đổi mới

4.1.2.3. Bối cảnh chuyển đổi số chung của doanh nghiệp sản xuất từ dữ liệu thứ cấp

4.1.3. Mức độ chuyển đổi số trong kế toán của doanh nghiệp

Cơ cấu mẫu gồm 118 nhân viên (28,3%), 175 cán bộ quản lý (42,0%) và 124 thành viên lãnh đạo (29,7%). Về quy mô lao động, 25,9% quan sát thuộc nhóm dưới 50 người, 52,3% thuộc nhóm từ 50 đến 100 người và 21,8% thuộc nhóm trên 100 người. Điểm trung bình của năm biến quan sát CDSO trong khảo sát nằm trong khoảng 3,58–3,86 trên thang Likert 5 mức. Các tỷ lệ phản ánh mẫu khảo sát, không đại diện mặc nhiên cho cơ cấu toàn bộ doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

4.2. Đánh giá độ tin cậy của dữ liệu được thu thập

Bảng 4.4 Kết quả kiểm định CMB cho dữ liệu khảo sát (N=417)

Giá trị KMO		0.939
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi-Square	18265.67
	Bậc tự do	1378
	Mức ý nghĩa	0.000
Số lượng biến quan sát đưa vào phân tích		53
Số lượng nhân tố hình thành		1
Tổng phương sai trích cho 1 nhân tố duy nhất		35.997%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SmartPLS)

Kiểm tra một nhân tố theo Harman cho thấy một nhân tố duy nhất giải thích 35,997% phương sai của 53 biến quan sát. Chỉ số này không vượt ngưỡng 50% thường được sử dụng để sàng lọc phương sai phương pháp chung; tuy nhiên, đây chỉ là kiểm

tra sơ bộ và không loại trừ hoàn toàn nguy cơ sai lệch phương pháp chung. Kết quả KMO = 0,939 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê cho thấy dữ liệu phù hợp để tiếp tục phân tích nhân tố.

4.3. Kết quả đánh giá độ tin cậy và độ giá trị của các thang đo

4.3.1. Kết quả kiểm định sơ bộ về độ tin cậy, độ giá trị của thang đo

4.3.1.1. Độ tin cậy của thang đo

4.3.1.2. Độ giá trị của các thang đo

Bảng 4.6 Kết quả phân tích EFA (N=417)

STT	Thước đo		Giá trị
1	***Hệ số KMO***		0.939
2	***Kiểm định Bartlett's***	Giá trị Chi-Square	18265.67
		Bậc tự do	1378
		Mức ý nghĩa	<0.001
3	***Total Variance Explained***	Số nhân tố hình thành	11
		Giá trị Eigenvalue	1.067
		Tổng % phương sai trích	75.457
4	***Hệ số tải của các biến quan sát trong mỗi nhân tố tạo thành***		> 0.5

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SmartPLS)

Kết quả EFA trên 417 quan sát cho thấy 11 nhân tố có giá trị riêng lớn hơn 1, với tổng phương sai trích 75,457% và hệ số tải nhân tố của các biến quan sát vượt 0,5. Kết quả này được sử dụng để đánh giá sơ bộ cấu trúc thang đo trước khi đánh giá mô hình đo lường bằng PLS-SEM.

4.3.2. Đo lường độ tin cậy và độ giá trị của thang đo bằng mô hình đo lường

4.3.2.1. Độ tin cậy và độ hội tụ của các thang đo

Bảng 4.8 Đo lường độ tin cậy và độ hội tụ

Thang đo	Cronbach's Alpha	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
Các thang đo đo lường Năng lực đổi mới			
VHDM	0.836	0.902	0.754
CCDM	0.877	0.916	0.731
TTDM	0.872	0.907	0.662
Các thang đo đo lường Vốn quan hệ			
DVKH	0.933	0.952	0.832
PPSP	0.873	0.922	0.797
QHDT	0.85	0.899	0.689
Các thang đo lường Vốn cấu trúc			
TCHD	0.919	0.943	0.804
VHDN	0.849	0.899	0.692
CNTT	0.904	0.933	0.776
Thang đo vốn con người được tạo thành từ 13 biến quan sát			
VONCN	0.972	0.974	0.746
Thang đo mức độ chuyển đổi số trong kế toán được tạo thành từ 5 biến quan sát			
CDSO	0.875	0.909	0.668
Kiểm định các thang đo cấp 2			
NLDM	0.719	0.842	0.64
VONCT	0.742	0.854	0.662
VONQH	0.711	0.837	0.631

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SmartPLS)

Các hệ số độ tin cậy tổng hợp (CR) của các thang đo được trình bày đều trên 0,8; AVE của các cấu trúc được báo cáo đều trên 0,5. Đối với biến phụ thuộc CDSO, Cronbach's Alpha = 0,875, CR = 0,909 và AVE = 0,668. Các chỉ số này hỗ trợ đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ theo những tiêu chí luận án đã lựa chọn.

4.3.2.2. Độ phân biệt của các thang đo

Bảng 4.9 Độ phân biệt qua chỉ số Fornell-Larcker

Biến	**CCDM**	**CDSO**	**CNTT**	**DVKH**	**PPSP**	**QHDT**	**TCDH**	**TTDM**	**VHDM**	**VHDN**	**VONCN**
CCDM	**0.855**										
CDSO	0.467	**0.817**									
CNTT	0.319	0.361	**0.881**								
DVKH	0.277	0.347	0.225	**0.912**							
PPSP	0.454	0.449	0.192	0.416	**0.893**						
QHDT	0.322	0.422	0.306	0.468	0.446	**0.83**					
TCDH	0.329	0.456	0.439	0.266	0.392	0.463	**0.897**				
TTDM	0.526	0.512	0.276	0.359	0.53	0.405	0.387	**0.814**			
VHDM	0.468	0.449	0.257	0.232	0.315	0.289	0.249	0.379	**0.868**		
VHDN	0.350	0.42	0.404	0.222	0.422	0.341	0.622	0.447	0.239	**0.832**	
VONCN	0.332	0.512	0.354	0.3	0.371	0.52	0.669	0.47	0.337	0.437	**0.864**

Các biến là thang đo cấp 2			
	NLDM	**VON CT**	**VONQH**
NLDM	**0.80**		
VONCT	0.495	**0.814**	
VONQH	0.576	0.498	0.794

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SmartPLS)

Bảng 4.10 Độ phân biệt qua chỉ số hiệu lực phân biệt (HTMT)

	CCDM	CD SO	CN TT	DV KH	PP SP	QH DT	TC DH	TT DM	VH DM	VH DN
CCDM										
CDSO	0.535									
CNTT	0.358	0.406								
DV KH	0.306	0.382	0.245							
PP SP	0.517	0.512	0.215	0.46						
QH DT	0.374	0.487	0.349	0.525	0.516					
TCDH	0.365	0.509	0.482	0.287	0.436	0.524				
TTDM	0.599	0.586	0.311	0.399	0.607	0.471	0.431			
VH DM	0.545	0.526	0.296	0.264	0.37	0.344	0.283	0.444		
VH DN	0.407	0.488	0.46	0.252	0.491	0.403	0.703	0.524	0.286	
VONCN	0.358	0.554	0.376	0.315	0.402	0.573	0.707	0.508	0.371	0.481
Các biến là thang đo cấp 2										
	NLDM				**VONCT**				**VONQH**	
NLDM										
VONCT	0.667									
VONQH	0.777				0.67					

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SmartPLS)

Các bảng Fornell–Larcker và HTMT được sử dụng để đánh giá giá trị phân biệt giữa các cấu trúc trong mô hình. Việc đáp ứng các ngưỡng thống kê cần được xem xét cùng với tính phù hợp về nội dung của các biến quan sát, nhất là thang đo chuyển đổi số trong kế toán có những chỉ báo công nghệ chuyên biệt.

4.4. Kết quả đo lường tác động của vốn trí tuệ đến năng lực đổi mới và mức độ chuyển đổi số trong kế toán

4.4.1. Mô tả mô hình

Bảng 4.11 Kết quả đo lường hiện tượng đa cộng tuyến

Mô hình	(2) CDSO	(1) NLDM
Biến độc lập	*VIF*	*VIF*
Linh vuc SX	1.022	
NLDM	1.689	
Quymo	1.058	
Tuoi DN	1.015	
VONCN	1.772	1.722
VONCT	1.841	1.716
VONQH	1.729	1.451

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SmartPLS)

Các hệ số VIF trong mô hình cấu trúc nằm trong khoảng 1,015–1,841, thấp hơn ngưỡng đánh giá được luận án sử dụng; kết quả chưa cho thấy đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến giải thích. Biến quy mô, tuổi doanh nghiệp và lĩnh vực sản xuất được giữ trong mô hình với tư cách các biến kiểm soát.

4.4.2. Kết quả đo lường tác động của các biến có trong mô hình

Bảng 4.12 Kết quả phân tích mô hình cấu trúc bằng PLS-SEM.

Biến độc lập	Biến trung gian	Biến phụ thuộc	Hệ số	SD	Giá trị t	P Values
Tác động của vốn trí tuệ đến năng lực đổi mới (1)						
VONCN			0.16	0.06	2.64	0.009
VONCT	→	NLDM	0.20	0.06	3.48	0.001
VONQH			0.40	0.05	7.96	<0.001

Kết quả đo lường tác động trực tiếp đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán (2a)						
NLDM			0.35	0.04	8.26	<0.001
VONCN			0.16	0.05	3.53	<0.001
VONCT			0.13	0.04	3.00	0.003
VONQH	→	CDSO	0.14	0.05	2.84	0.005
Quy mo			0.22	0.03	6.40	<0.001
Tuoi DN			0.06	0.04	1.74	0.083
Linh vuc SX			0.05	0.04	1.40	0.162
Tác động của vốn trí tuệ đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán thông qua trung gian là năng lực đổi mới (2b)						
VONCN			0.06	0.02	2.46	0.014
VONCT	→ NLDM	→ CDSO	0.07	0.02	3.25	0.001
VONQH			0.14	0.02	5.90	<0.001
Đo lường tổng tác động của vốn trí tuệ đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán (2c)						
VONCN			0.22	0.049	4.423	<0.001
VONCT	→	CDSO	0.20	0.047	4.183	<0.001
VONQH			0.28	0.045	6.14	<0.001

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SmartPLS)

Kết quả PLS-SEM cho thấy vốn con người (β = 0,16; p = 0,009), vốn cấu trúc (β = 0,20; p = 0,001) và vốn quan hệ (β = 0,40; p < 0,001) đều có mối quan hệ thuận chiều, có ý nghĩa thống kê với năng lực đổi mới. Đối với CDSO, năng lực đổi mới có hệ số β = 0,35 (p < 0,001); các tác động trực tiếp của vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ lần lượt là 0,16; 0,13 và 0,14 (p < 0,01). Các tác động gián tiếp thông qua NLDM lần lượt là 0,06; 0,07 và 0,14, đều có ý nghĩa thống kê theo Bảng 4.12. Tổng tác động tương ứng là 0,22; 0,20 và 0,28. Trong ba biến kiểm soát, chỉ quy mô có hệ số có ý nghĩa thống kê (β = 0,22; p < 0,001), trong khi tuổi doanh nghiệp và lĩnh vực sản xuất không đạt mức ý nghĩa 5%.

4.4.3. Kiểm định độ vững của các hệ số ước lượng bằng Bootstrap

Bảng 4.13 Kết quả kiểm định Bootstrap

Biến độc lập	Biến phụ thuộc	Bootstrap 500 mẫu	Mẫu gốc	Sai số chuẩn	Chênh lệch so với mẫu	Giá trị tới hạn (P=5%)
Linh vuc SX	CDSO	0.049	0.049	0.002	0.0	0.0
NLDM		0.346	0.347	0.002	-0.001	-0.322
Quy mo		0.221	0.221	0.002	0.0	0.0
Tuoi DN		0.061	0.061	0.002	-0.001	-0.362
VONCN		0.216	0.215	0.002	0.001	0.739
VONQH		0.278	0.277	0.002	0.001	0.739
VONCT		0.196	0.195	0.002	0.001	0.796
VONCT	NLDM	0.203	0.202	0.003	0.0	0.0
VONQH		0.397	0.396	0.002	0.001	0.689
VONCN		0.158	0.158	0.003	0.0	0.0

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SmartPLS)

Bảng 4.13 so sánh hệ số từ mẫu gốc với kết quả lặp mẫu Bootstrap 500 lần. Các hệ số trung bình và hệ số ở mẫu gốc có chênh lệch nhỏ. Tuy nhiên, độ ổn định không đồng nghĩa với tính đại diện cho tổng thể; việc kết luận về ý nghĩa thống kê cần căn cứ vào kết quả kiểm định đường dẫn và khoảng tin cậy phù hợp. Các dữ liệu trong bảng được giữ nguyên theo luận án gốc.

CHƯƠNG 5
THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, HÀM Ý VÀ KẾT LUẬN

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.1.1. Thảo luận kết quả tác động của năng lực đổi mới tới mức độ chuyển đổi số trong kế toán

5.1.2. Thảo luận kết quả tác động của vốn trí tuệ tới năng lực đổi mới

5.1.3. Thảo luận kết quả tác động của vốn trí tuệ tới mức độ chuyển đổi số trong kế toán

5.1.4. Thảo luận kết quả vai trò trung gian của năng lực đổi mới trong mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và mức độ chuyển đổi số trong kế toán

5.1.5. Thảo luận kết quả của các biến kiểm soát

5.2. Hàm ý quản trị

5.2.1. Đối với các nhà hoạch định chính sách

5.2.2. Đối với các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam

5.3. Đóng góp của luận án

5.3.1. Đóng góp về mặt lý thuyết

5.3.2. Đóng góp về mặt phương pháp

5.3.3. Đóng góp về mặt bối cảnh nghiên cứu

5.3.4. Đóng góp về mặt quản trị

5.4. Hạn chế của luận án và các hướng nghiên cứu tiếp theo

5.4.1. Hạn chế của luận án

5.4.2. Các hướng nghiên cứu tiếp theo

5.5. Kết luận chung của luận án

Luận án nghiên cứu ảnh hưởng của ba thành phần vốn trí tuệ đến mức độ chuyển đổi số trong kế toán, đồng thời kiểm định năng lực đổi mới như một cơ chế trung gian trên mẫu 417 người trả lời thuộc 257 doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. Các giả thuyết được ước lượng bằng phương pháp PLS-SEM sau khi đánh giá dữ liệu và thang đo.

Kết quả cho thấy vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ có mối quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới cũng như mức độ chuyển đổi số trong kế toán. Trong đó, vốn quan hệ có hệ số liên hệ lớn nhất với năng lực đổi mới; năng lực đổi mới là biến có hệ số trực

tiếp lớn nhất đối với chuyển đổi số kế toán trong các biến nghiên cứu chính. Tác động gián tiếp của từng thành phần vốn trí tuệ thông qua năng lực đổi mới đều có ý nghĩa thống kê, cho thấy vai trò trung gian bổ sung bên cạnh các tác động trực tiếp.

Về lý luận, luận án kết hợp cách tiếp cận dựa trên nguồn lực, dựa trên tri thức và năng lực động; TOE được sử dụng như khung giải thích bối cảnh triển khai. Về thực tiễn, kết quả gợi ý doanh nghiệp phát triển nhân lực và quy trình dữ liệu kế toán, tăng cường học hỏi từ đối tác và tổ chức thử nghiệm cải tiến phù hợp với điều kiện của mình. Các kiến nghị chính sách chú trọng hỗ trợ tuân thủ kế toán – thuế số và khả năng trao đổi dữ liệu với hệ thống công số theo phạm vi pháp luật quy định.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát cắt ngang và chọn mẫu phi xác suất; vì có nhiều phiếu cùng doanh nghiệp, kết quả cần được diễn giải thận trọng ở cấp doanh nghiệp. Một số chỉ báo CDSO còn thiên về công nghệ cụ thể và mô hình chưa xem xét đầy đủ các yếu tố bối cảnh. Đây là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo với mẫu đa dạng hơn, dữ liệu đa nguồn và thang đo sát nghiệp vụ kế toán sản xuất hơn.

Nhìn chung, luận án cung cấp bằng chứng về mối liên hệ giữa các thành phần vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất thuộc mẫu nghiên cứu. Các kết luận được giới hạn trong phạm vi phương pháp và dữ liệu đã sử dụng, đồng thời gợi mở hướng nâng cao hiệu quả quản trị thông tin kế toán dựa trên tri thức và đổi mới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

[1] 1. Khuong Huyen Duc, Do Duc Tai, Truong Duc Dinh, Pham Khanh Huyen (2024), "The Influence of Human Capital on Financial Performance in Retail Enterprises Listed on Vietnamese Stock Exchanges", The 7th International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2024), National Economic University Publishing House, pp. 1025-1042, năm 2024.

[2] 2. Khuong Huyen Duc, Do Duc Tai, Nguyen Trong Than (2025), "The influence of structural capital on financial performance in retail enterprises listed on Vietnamese stock exchanges", Journal of Finance & Accounting Research, 05 (36), pp. 83-88, năm 2025.

[3] 3. Khuong Huyen Duc, Do Duc Tai, Nguyen Van Hau (2025), "The impact of intellectual capital on financial performance in information technology and telecommunications firms", Financial and credit activity problems of theory and practice, 4(63), pp. 264-278, năm 2025.

[4] Khuong Huyen Duc, Do Duc Tai, Nguyen Van Hau, Vu Quoc Dung, Pham Van Hieu, Doan Thi Nguyet Ngoc (2026), "Research on the impact of financial and human capital use efficiency on financial performance at retail enterprises listed on the vietnamese stock exchange", Journal of Finance & Accounting Research, 02 (67), pp. 97-112, năm 2026.